

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2014**

**MÃ CỔ PHIẾU: FCN**

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội  
Add: 15<sup>th</sup> Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi  
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: [www.fecon.com.vn](http://www.fecon.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KÊ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2014**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>902.862.626.666</b>	<b>994.093.205.522</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>71.388.214.868</b>	<b>238.042.852.242</b>
1. Tiền	111		71.388.214.868	238.042.852.242
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.123.896.000</b>	<b>5.123.896.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.123.896.000	5.123.896.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>709.693.113.158</b>	<b>651.037.251.242</b>
1. Phải thu khách hàng	131		254.450.700.974	297.891.717.698
2. Trả trước cho người bán	132		15.580.508.834	9.261.690.761
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		446.089.954.516	349.467.201.641
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	175.307.692	1.020.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.603.358.858)	(6.603.358.858)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>80.247.155.077</b>	<b>72.705.145.328</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	80.247.155.077	72.705.145.328
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.410.247.563</b>	<b>27.184.060.710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.226.895.730	1.150.022.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	3.894.619.582	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		250.816.988	548.745.556
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	31.037.915.263	25.485.293.060
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>549.931.945.610</b>	<b>446.221.237.495</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.257.096.021</b>	<b>212.890.713.439</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	113.336.491.756	83.151.912.490
- Nguyên giá	222		183.700.724.065	149.248.135.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.364.232.309)	(66.096.223.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	64.981.890.555	67.688.251.644
- Nguyên giá	225		86.281.180.077	86.281.180.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.299.289.522)	(18.592.928.433)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	23.658.620.514	23.817.052.104
- Nguyên giá	228		26.191.108.247	26.191.108.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.532.487.733)	(2.374.056.143)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	38.280.093.196	38.233.497.201
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>305.413.321.752</b>	<b>229.163.321.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	92.956.681.752	92.956.681.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	127.875.000.000	127.875.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	84.581.640.000	8.331.640.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.261.527.837</b>	<b>4.167.202.304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	2.547.971.157	2.453.645.624
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	1.713.556.680	1.713.556.680
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.452.794.572.276</b>	<b>1.440.314.443.017</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
0

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>853.367.071.319</b>	<b>851.467.140.290</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>816.735.858.071</b>	<b>811.207.494.783</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.16	143.731.061.020	133.522.660.672
2. Phải trả người bán	312		336.687.050.601	384.686.974.724
3. Người mua trả tiền trước	313		54.007.794.975	44.288.440.663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	29.272.023.137	47.556.853.828
5. Phải trả người lao động	315		5.973.882.662	8.690.182.915
6. Chi phí phải trả	316	5.18	226.988.480.484	171.510.214.484
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	823.229.495	332.404.288
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		19.252.335.697	20.619.763.209
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.631.213.248</b>	<b>40.259.645.507</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	36.631.213.248	40.259.645.507
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>599.427.500.957</b>	<b>588.847.302.727</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>599.427.500.957</b>	<b>588.847.302.727</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.591.180.000	397.591.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114.633.094.832	110.080.470.832
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>1.452.794.572.276</b>	<b>1.440.314.443.017</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/03/2014	01/01/2014
		USD	USD
5. Ngoại tệ các loại		62.882,39	80.396,75

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

  
Đặng Xuân Hòa

Kế toán trưởng

  
Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Th.S. Phạm Việt Khoa

Mẫu số B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Đơn vị tính: VNĐ			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	200.780.226.660	244.752.619.765	200.780.226.660	244.752.619.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		200.780.226.660	244.752.619.765	200.780.226.660	244.752.619.765
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	162.144.669.300	204.223.078.492	162.144.669.300	204.223.078.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		38.635.557.360	40.529.541.273	38.635.557.360	40.529.541.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	482.932.285	9.944.111.960	482.932.285	9.944.111.960
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.24	4.059.857.668	6.490.153.704	4.059.857.668	6.490.153.704
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.851.114.066</i>	<i>6.306.967.086</i>	<i>3.851.114.066</i>	<i>6.306.967.086</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.599.174.616	505.849.357	1.599.174.616	505.849.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.962.777.574	10.113.140.119	10.962.777.574	10.113.140.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.496.679.787	33.364.510.053	22.496.679.787	33.364.510.053
11. Thu nhập khác	31	5.25	45.389.636	9.800.000.001	45.389.636	9.800.000.001
12. Chi phí khác	32	5.25	113.998.468	9.891.817.886	113.998.468	9.891.817.886
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(68.608.832)	(91.817.885)	(68.608.832)	(91.817.885)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.428.070.955	33.272.692.168	22.428.070.955	33.272.692.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	4.966.788.108	5.924.426.579	4.966.788.108	5.924.426.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.461.282.847	27.348.265.589	17.461.282.847	27.348.265.589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		439	1.651	439	1.651

Ngày 22 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Đỗ Xuân Hòa*

*Phạm Duy Cường*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.428.070.955	33.272.692.168
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.250.699.805	8.030.269.611
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		135.389.955	134.491.470
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(312.242.222)	(9.892.816.751)
- Chi phí lãi vay	06		3.851.114.066	6.306.967.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.353.032.559	37.851.603.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.805.175.133)	(23.634.396.861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.542.009.749)	522.339.527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		9.771.070.045	48.867.853.621
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(171.199.169)	66.339.688
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.851.114.066)	(5.946.967.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.050.467.701)	(2.418.165.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.670.091	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.331.962.220)	(749.410.613)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(61.586.155.343)</b>	<b>54.559.196.077</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.718.232.183)	(14.373.422.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.165.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		409.717.473	9.822.418.960
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(111.513.060.165)</b>	<b>(2.386.003.190)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.223.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.144.086.889	111.251.805.571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.505.119.541)	(123.228.290.691)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.058.999.259)	(2.367.937.323)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.174.052.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.579.968.089</b>	<b>(28.515.251.043)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(166.519.247.419)</b>	<b>23.657.941.844</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>238.042.852.242</b>	<b>37.271.670.661</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(135.389.955)	(68.853.885)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>71.388.214.868</b>	<b>60.860.758.620</b>

Người lập biểu

  
Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng

  
Phạm Duy Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 397.591.180.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 04 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 04 công ty

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

#### 4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 là 575 người

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/04/2014. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 31/03/2014, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

*Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm*: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản

của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tiền mặt	29.841.008.201	39.950.420.216
Tiền gửi ngân hàng	41.547.206.667	198.092.432.026
<b>Tổng</b>	<b>71.388.214.868</b>	<b>238.042.852.242</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Phải thu khác	175.307.692	1.020.000.000
<i>Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn</i>	<i>155.307.692</i>	-
<i>Công ty Cổ phần FECON Holdings</i>	-	<i>1.000.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>175.307.692</b>	<b>1.020.000.000</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.451.286.106	9.451.286.106
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.413.860.095	63.253.859.222
Hàng hoá	382.008.876	-
<b>Tổng</b>	<b>80.247.155.077</b>	<b>72.705.145.328</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	203.290.466	332.515.376
Chi phí quảng cáo	98.699.999	99.900.000
Chi phí bảo hiểm	168.108.662	176.154.010
Sửa chữa văn phòng	28.846.327	50.481.025
Chi phí mua phần mềm	32.333.332	44.458.333
Chi phí bảo hộ	482.644.949	81.593.283
Chi phí thuê văn phòng	98.935.200	247.338.000
Chi phí đăng tuyển dụng	35.475.000	
Chi phí khác	78.561.795	117.582.067
<b>Tổng</b>	<b>1.226.895.730</b>	<b>1.150.022.094</b>

<b>5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.894.619.582	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	250.816.988	548.745.556
<b>Tổng</b>	<b>4.145.436.570</b>	<b>548.745.556</b>

  

<b>5.6 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	31.035.915.263	25.483.293.060
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
<b>Tổng</b>	<b>31.037.915.263</b>	<b>25.485.293.060</b>

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	2.636.995.426	127.088.944.040	13.235.132.270	383.755.818	5.903.307.942	149.248.135.496
Tăng trong kỳ	-	31.265.411.943	4.075.678.791	-	330.545.454	35.671.636.188
Mua trong kỳ	-	31.265.411.943	4.075.678.791	-	330.545.454	35.671.636.188
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.219.047.619	-	-	-	1.219.047.619
Thanh lý, nhượng bán	-	1.219.047.619	-	-	-	1.219.047.619
<b>Số dư tại 31/03/2014</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>157.135.308.364</b>	<b>17.310.811.061</b>	<b>383.755.818</b>	<b>6.233.853.396</b>	<b>183.700.724.065</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	615.298.936	57.276.284.467	6.647.849.939	277.449.294	1.279.340.370	66.096.223.006
Tăng trong kỳ	65.924.886	4.375.490.381	647.657.375	17.715.333	279.119.151	5.385.907.126
Khấu hao trong kỳ	65.924.886	4.375.490.381	647.657.375	17.715.333	279.119.151	5.385.907.126
Giảm trong kỳ	-	1.117.897.823	-	-	-	1.117.897.823
Thanh lý, nhượng bán	-	1.117.897.823	-	-	-	1.117.897.823
<b>Số dư tại 31/03/2014</b>	<b>681.223.822</b>	<b>60.533.877.025</b>	<b>7.295.507.314</b>	<b>295.164.627</b>	<b>1.558.459.521</b>	<b>70.364.232.309</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2013	2.021.696.490	69.812.659.573	6.587.282.331	106.306.524	4.623.967.572	83.151.912.490
Tại 31/03/2014	1.955.771.604	96.601.431.339	10.015.303.747	88.591.191	4.675.393.875	113.336.491.756

Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

72.983.880.544  
 8.097.786.931

### 5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	86.281.180.077	86.281.180.077
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2014	86.281.180.077	86.281.180.077
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	18.592.928.433	18.592.928.433
Tăng trong kỳ	2.706.361.089	2.706.361.089
Khấu hao trong kỳ	2.706.361.089	2.706.361.089
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2014	21.299.289.522	21.299.289.522
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	67.688.251.644	67.688.251.644
Tại 31/03/2014	64.981.890.555	64.981.890.555

### 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	25.416.017.500	259.362.990	515.727.757	26.191.108.247
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	25.416.017.500	259.362.990	515.727.757	26.191.108.247
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2014	1.933.066.310	174.871.125	266.118.708	2.374.056.143
Tăng trong kỳ	133.753.218	15.855.246	8.823.126	158.431.590
Khấu hao trong kỳ	133.753.218	15.855.246	8.823.126	158.431.590
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	2.066.819.528	190.726.371	274.941.834	2.532.487.733
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2014	23.482.951.190	84.491.865	249.609.049	23.817.052.104
Tại 31/03/2014	23.349.197.972	68.636.619	240.785.923	23.658.620.514



**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	135.254.334	88.658.339
Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
<b>Tổng</b>	<b>38.280.093.196</b>	<b>38.233.497.201</b>

**5.11 Đầu tư vào Công ty con**

	<b>Tại 31/03/2014</b>		<b>Tại 01/01/2014</b>	
	<b>Số lượng (CP)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Số lượng (CP)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.295.668</b>	<b>92.956.681.752</b>	<b>9.295.668</b>	<b>92.956.681.752</b>

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	<b>Tại 31/03/2014</b>		<b>Tại 01/01/2014</b>	
	<b>Số lượng (CP)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Số lượng (CP)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	9.750.000	97.875.000.000	9.750.000	97.875.000.000
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.750.000</b>	<b>127.875.000.000</b>	<b>12.750.000</b>	<b>127.875.000.000</b>

**5.13 Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	1.331.640.000	1.331.640.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	-
Tổng công ty tư vấn thiết kế GTVT	6.250.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>84.581.640.000</b>	<b>8.331.640.000</b>

**5.14 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.087.469.514	1.957.250.457
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	337.924.613	364.174.613
Chi phí sửa chữa văn phòng	122.577.030	132.220.554
Chi phí sử dụng phần mềm	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.547.971.157</b>	<b>2.453.645.624</b>

<b>5.15 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.713.556.680
<b>Tổng</b>	<b>1.713.556.680</b>	<b>1.713.556.680</b>
<b>5.16 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	38.237.746.825	67.500.000.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	88.534.614.195	66.022.660.672
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đống Đa	16.958.700.000	-
<b>Tổng</b>	<b>143.731.061.020</b>	<b>133.522.660.672</b>
<b>5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	5.350.972.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.110.698.026	42.194.377.619
Thuế thu nhập cá nhân	161.325.111	11.504.200
<b>Tổng</b>	<b>29.272.023.137</b>	<b>47.556.853.828</b>
<b>5.18 Chi phí phải trả</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>Tại 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích chi phí công trình	226.988.480.484	171.510.214.484
<b>Tổng</b>	<b>226.988.480.484</b>	<b>171.510.214.484</b>
<b>5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	154.643.025	49.471.905
Bảo hiểm xã hội	310.745.160	2.777.383
Bảo hiểm y tế	53.782.830	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.903.480	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.155.000	280.155.000
<b>Tổng</b>	<b>823.229.495</b>	<b>332.404.288</b>

**5.20 Vay và nợ dài hạn**

	<b>Tại 31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.723.821.000</b>	<b>8.293.254.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	4.453.125.000	4.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.270.696.000	3.543.254.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.883.476.017</b>	<b>31.966.391.507</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.460.771.491	30.200.269.869
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.422.704.526	1.766.121.638
<b>Tổng</b>	<b>36.607.297.017</b>	<b>40.259.645.507</b>

**Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON**

Tầng 15 tháp CEO, lô HH2-1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
Đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
<b>Tăng trong năm</b>	259.539.560.000	2.176.523.500	-	17.677.957.579	8.838.978.789	76.676.470.566	364.909.490.434
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.677.957.579	8.838.978.789	-	26.516.936.368
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	76.676.470.566	76.676.470.566
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	-	-	200.974.073.500
<b>Giảm trong năm</b>	-	3.241.600.000	-	-	6.100.000.000	123.707.418.800	133.049.018.800
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	44.194.893.945	44.194.893.945
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	-	-	6.100.000.000	2.140.110.729	11.481.710.729
Thù lao HĐQT và BGD	-	-	-	-	-	700.641.026	700.641.026
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	397.591.180.000	34.538.983.821	-	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	397.591.180.000	34.538.983.821	-	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	17.461.282.847	23.488.857.077
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	-	6.027.574.230
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	17.461.282.847	17.461.282.847
Tăng vốn - Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	12.908.658.847	12.908.658.847
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.045.954.384	10.045.954.384
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	2.065.136.359	2.065.136.359
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	797.568.104	797.568.104
<b>Số dư tại 31/03/2014</b>	397.591.180.000	34.538.983.821	-	39.176.162.869	13.488.079.435	114.633.094.832	599.427.500.957

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	397.591.180.000	138.051.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.611.660.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	397.591.180.000	165.663.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>10.045.954.384</b>	<b>42.420.657.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>39.759.118</b>	<b>5.094.838</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>39.759.118</b>	<b>2.761.166</b>
Cổ phiếu phổ thông	39.759.118	2.761.166
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>39.759.118</b>	<b>16.566.328</b>
Cổ phiếu phổ thông	39.759.118	16.566.328
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/03/2014 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.176.162.869	35.157.778.716
Quỹ dự phòng tài chính	13.488.079.435	11.478.889.358
<b>Tổng</b>	<b>52.664.242.304</b>	<b>46.636.668.074</b>

**5.22 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	81.808.429.309	19.113.618.874
Doanh thu xây dựng	108.453.226.801	225.507.561.076
Doanh thu dịch vụ khác	10.518.570.550	131.439.815
<b>Tổng</b>	<b>200.780.226.660</b>	<b>244.752.619.765</b>

<b>5.23</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.676.906.709	19.113.618.874
	Giá vốn xây dựng	81.348.003.281	184.978.019.803
	Giá vốn dịch vụ khác	9.119.759.310	131.439.815
	<b>Tổng</b>	<b>162.144.669.300</b>	<b>204.223.078.492</b>
<b>5.24</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.717.473	72.418.960
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.750.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	121.693.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.214.812	-
	<b>Tổng</b>	<b>482.932.285</b>	<b>9.944.111.960</b>
	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>
	Lãi tiền vay, thuê tài chính	3.851.114.066	6.306.967.086
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	48.695.148
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.604.767	134.491.470
	Chi phí tài chính khác	138.835	-
	<b>Tổng</b>	<b>4.059.857.668</b>	<b>6.490.153.704</b>
<b>5.25</b>	<b>Thu nhập khác/ Chi phí khác</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND</b>
	<b>Thu nhập khác</b>		
	Thu nhập thanh lý tài sản	45.454.545	9.800.000.000
	Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-41.780.000	
	Thu nhập khác	41.670.091	1
	<b>Tổng</b>	<b>45.344.636</b>	<b>9.800.000.001</b>
	<b>Chi phí khác</b>		
	Giá trị còn lại tài sản	101.149.796	9.851.295.209
	Chi phí khác	12.848.672	40.522.677
	<b>Tổng</b>	<b>113.998.468</b>	<b>9.891.817.886</b>
	<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(68.653.832)</b>	<b>(91.817.885)</b>

**5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.428.070.955	33.272.692.168
Điều chỉnh tăng	148.238.627	175.014.147
Điều chỉnh giảm	-	9.750.000.000
Lợi nhuận trước thuế	22.576.309.582	23.697.706.315
Thuế suất áp dụng	22%	25%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>4.966.788.108</b>	<b>5.924.426.579</b>

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu</b>		<b>10.594.128.885</b>	<b>6.088.929.935</b>
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	10.544.052.485	-
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	50.076.400	3.821.833.400
Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	-	2.267.096.535
<b>Phải trả người bán</b>		<b>243.156.208.957</b>	<b>285.341.402.995</b>
Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	125.426.572.453	127.944.064.573
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	8.914.999.500	655.685.222
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	93.885.073.449	148.543.145.523
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	14.929.563.555	8.198.507.677

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

  
Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng

  
Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Th.S. Phạm Việt Khoa